

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ  
**SỞ TƯ PHÁP**

Số: 294 /STP-XD&KTVBQPPL  
V/v hướng dẫn một số nội dung  
trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản  
quy phạm pháp luật

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 2 tháng 3 năm 2021

Kính gửi: HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố

Ngày 18/6/2020, Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; ngày 31/12/2020 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 154/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi là Nghị định số 154/2020/NĐ-CP). Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.

Thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật; để tiếp tục đưa công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Trị thực hiện theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi là Nghị định số 34/2016/NĐ-CP) và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP, Sở Tư pháp hướng dẫn một số nội dung trong công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật như sau:

**I. Đối tượng, nội dung, phương thức kiểm tra, xử lý văn bản**

**1. Văn bản được kiểm tra, xử lý**

a) Văn bản được kiểm tra của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp được quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 103 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, cụ thể:

- Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân.

- Văn bản có chứa quy phạm pháp luật nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật; văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức như văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành.

b) Văn bản được xử lý được quy định tại khoản 2 Điều 103 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và điểm b khoản 17 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP, cụ thể:

- Văn bản trái pháp luật gồm văn bản ban hành không đúng thẩm quyền; văn bản có nội dung trái với Hiến pháp, trái với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn; văn bản quy định thời điểm có hiệu lực trái với quy định tại khoản 1 Điều 151 của Luật; văn bản vi phạm quy định của pháp luật về đánh giá tác động của chính sách, lấy ý kiến, thẩm định, thẩm tra dự thảo; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành trong trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn theo trình tự, thủ tục rút gọn nhưng không thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 147 của Luật;

- Văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày;

- Văn bản quy định tại điểm d khoản 1 Điều 103 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

## **2. Nội dung kiểm tra văn bản**

Nội dung kiểm tra văn bản được quy định tại Điều 104 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, cụ thể:

- Kiểm tra về thẩm quyền ban hành văn bản gồm kiểm tra thẩm quyền về hình thức và kiểm tra thẩm quyền về nội dung.

- Kiểm tra về nội dung của văn bản.

- Kiểm tra về căn cứ ban hành; thể thức, kỹ thuật trình bày; trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản.

## **3. Phương thức kiểm tra văn bản**

Phương thức kiểm tra văn bản được quy định tại Điều 106 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, theo đó có các phương thức kiểm tra văn bản sau đây:

- Tự kiểm tra văn bản.

- Kiểm tra văn bản theo thẩm quyền:

+ Kiểm tra văn bản do cơ quan, người ban hành văn bản gửi đến;

+ Kiểm tra văn bản khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật;

+ Kiểm tra văn bản theo địa bàn tại cơ quan ban hành văn bản, chuyên đề, ngành, lĩnh vực.

## **4. Hồ sơ kiểm tra văn bản**

Hồ sơ kiểm tra văn bản được quy định tại Điều 110 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và khoản 19 Điều 1 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, cụ thể:

- Cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản có trách nhiệm lập hồ sơ kiểm tra văn bản.

- Hồ sơ kiểm tra văn bản gồm:

+ Văn bản có nội dung trái pháp luật;

+ Phiếu kiểm tra văn bản theo Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

+ Kết luận kiểm tra văn bản;

+ Kết quả xử lý văn bản;

+ Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

## **II. Tự kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật**

### **1. Trách nhiệm tự kiểm tra văn bản**

Trách nhiệm tự kiểm tra văn bản ở địa phương được quy định tại khoản 1, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 2, khoản 4 Điều 111 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, cụ thể:

- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp tự kiểm tra văn bản do mình ban hành ngay sau khi văn bản được ban hành hoặc nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan, người có trách nhiệm giúp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp tự kiểm tra văn bản:

+ Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân giúp Hội đồng nhân dân cùng cấp thực hiện việc tự kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

+ Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp cấp huyện là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện việc tự kiểm tra văn bản của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

+ Công chức Tư pháp - Hộ tịch giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc tự kiểm tra văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Các cơ quan, đơn vị có liên quan phải kịp thời cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết và phối hợp với các cơ quan, người có trách nhiệm quy định tại khoản 2, 3 Điều này trong việc tự kiểm tra văn bản.

### **2. Thời gian gửi văn bản đến cơ quan kiểm tra để thực hiện tự kiểm tra**

Đối với văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân thì ngay sau khi văn bản được ban hành, Văn phòng Hội đồng nhân dân phải kịp thời gửi văn bản đến Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân để thực hiện việc tự kiểm tra theo quy định.

Đối với văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân thì ngay sau khi văn bản được ban hành, Văn phòng Ủy ban nhân dân phải kịp thời gửi văn bản đến Sở Tư pháp/Phòng Tư pháp để thực hiện việc tự kiểm tra theo quy định.

### **3. Xử lý văn bản trái pháp luật**

Xử lý văn bản trái pháp luật được quy định tại Điều 112 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và khoản 21 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

## **III. Kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền**

### **1. Thẩm quyền kiểm tra văn bản**

Thẩm quyền kiểm tra văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện được quy định tại Điều 114 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, cụ thể:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Giám đốc Sở Tư pháp giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Trưởng phòng Tư pháp giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.

## **2. Trình tự kiểm tra văn bản theo thẩm quyền**

Trình tự kiểm tra văn bản theo thẩm quyền được quy định tại Điều 115 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và khoản 23 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

## **3. Kiểm tra văn bản theo địa bàn, chuyên đề, ngành, lĩnh vực**

Kiểm tra văn bản theo địa bàn, chuyên đề, ngành, lĩnh vực được quy định tại Điều 116 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

## **4. Thẩm quyền xử lý văn bản trái pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện**

Thẩm quyền xử lý văn bản trái pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện được quy định tại Điều 120 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, cụ thể: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện:

- Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp.
- Đình chỉ việc thi hành nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp, báo cáo Ủy ban nhân dân đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp bãi bỏ.

## **5. Thời gian gửi văn bản đến cơ quan kiểm tra để thực hiện kiểm tra**

Thời gian gửi văn bản đến cơ quan kiểm tra để thực hiện kiểm tra được quy định tại Điều 121 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và khoản 25 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP, cụ thể:

- Đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện: đề nghị cơ quan ban hành gửi văn bản đến Sở Tư pháp trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày ký ban hành để thực hiện việc kiểm tra theo thẩm quyền.

- Đối với việc gửi văn bản về các Bộ để kiểm tra theo ngành, lĩnh vực quản lý:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 113 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có thẩm quyền kiểm tra văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành về những nội dung có liên quan đến ngành, lĩnh vực do mình phụ trách. Do đó, khi tham mưu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật, các cơ quan chuyên môn được phân công chủ trì soạn thảo trình ban hành văn bản phối hợp với Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh để gửi văn bản về Vụ Pháp chế của Bộ chủ quản để thực hiện việc kiểm tra văn bản theo ngành, lĩnh vực quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

## **6. Thủ tục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện tiến hành kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật**

Thủ tục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện tiến hành kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật được quy định tại Điều 124 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, cụ thể:

- Khi kiểm tra, phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp kết luận kiểm tra, gửi cơ quan đã ban hành văn bản xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp cơ quan đã ban hành văn bản trái pháp luật không xử lý theo thời hạn quy định hoặc Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp không nhất trí với kết quả xử lý thì Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xử lý theo quy định tại Điều 120 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

### **7. Thời hạn xử lý văn bản trái pháp luật**

Thời hạn xử lý văn bản trái pháp luật được quy định tại Điều 125 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, cụ thể:

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra về văn bản trái pháp luật, cơ quan, người đã ban hành văn bản phải tổ chức xem xét, xử lý văn bản đó và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan kiểm tra văn bản.

- Trường hợp cơ quan, người đã ban hành văn bản trái pháp luật không xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 125 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP hoặc cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra, xử lý văn bản không nhất trí với kết quả xử lý văn bản thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn xử lý, cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra, xử lý báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định.

- Việc xử lý nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân phải được tiến hành tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân.

### **8. Hình thức xử lý văn bản trái pháp luật, văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật**

Hình thức xử lý văn bản trái pháp luật, văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật được quy định tại Điều 130 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và khoản 29 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP, cụ thể:

- Đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản trong trường hợp nội dung trái pháp luật ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân nếu không được bãi bỏ kịp thời.

- Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trong các trường hợp sau:

+ Một phần hoặc toàn bộ văn bản được ban hành trái pháp luật theo quy định tại tiết b khoản 17 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

+ Văn bản quy định tại điểm d khoản 1 Điều 103 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

- Đình chính văn bản được thực hiện đối với văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày. Cơ quan, người ban hành văn bản đình chính văn bản bằng văn bản hành chính. Việc đình chính văn bản của Hội đồng nhân dân do Thường trực Hội đồng nhân dân thực hiện.

### **9. Chế độ báo cáo**

Chế độ báo cáo trong hoạt động kiểm tra văn bản thực hiện theo quy định tại Điều 135 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày

20/3/2019 của Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp (sau đây gọi là Thông tư số 03/2019/TT-BTP). Trong đó, các cơ quan, đơn vị cần chú ý đến một số nội dung sau:

a) Kỳ báo cáo

Báo cáo kiểm tra được thực hiện theo định kỳ 6 tháng và một năm.

- Kỳ báo cáo 6 tháng được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 hàng năm: Số liệu thực tế được lấy từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 5;

- Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm. Bao gồm:

+ Báo cáo năm (phục vụ tổng kết công tác tư pháp): Số liệu được lấy từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 10 hàng năm.

+ Báo cáo năm chính thức: Gồm toàn bộ số liệu thực tế được thực hiện trong kỳ báo cáo (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm).

b) Thời hạn nhận báo cáo

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thành phố gửi báo cáo kết quả kiểm tra văn bản của đơn vị mình về Sở Tư pháp *trước ngày 16 tháng 6 hàng năm (đối với báo cáo 6 tháng), trước ngày 18 tháng 11 hàng năm (đối với báo cáo năm) và trước ngày 31 tháng 01 năm sau (đối với báo cáo năm chính thức).*

c) Nội dung báo cáo

Nội dung báo cáo thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 170 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và theo Biểu mẫu 04a/BTP/KTrVB/KTTTQ.

Hoạt động kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật là một trong những tiêu chí chấm điểm cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố. Vì vậy, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quy định của pháp luật và hướng dẫn tại Công văn này quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện.

Quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Tư pháp (qua Phòng Xây dựng và Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, điện thoại: 0233. 3555 067) để được hướng dẫn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh (để B/c);
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- P.Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, XD&KTrVBQPPL.

**GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Kỳ**